

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI THUẦN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● VÔ VĂN HẢO

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích những nhân tố tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó giúp nhà đầu tư và các nhà quản lý ngân hàng có những hành động hợp lý trong các quyết định của mình.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, thu nhập, lãi thuần, giá trị niêm yết.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu kinh doanh của các ngân hàng là phát triển bền vững, trong đó bao gồm duy trì tỷ suất lợi nhuận ổn định, đóng góp cho xã hội và tối đa giá trị ngân hàng. Một trong những mục tiêu đó là tìm kiếm lợi nhuận của hoạt động kinh doanh một cách hợp lý.

Hoạt động ngân hàng với tư cách là trung gian tài chính, đặc biệt là hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào hoạt động tín dụng thì lợi nhuận từ hoạt động này luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý điều hành cũng như của các nhà đầu tư nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hoạt động này cũng như khả năng cạnh tranh, sự phát triển bền vững hay xác định lợi thế riêng của các ngân hàng.

Việc đánh giá ngân hàng hoạt động có hiệu quả hay không thì có nhiều chỉ tiêu đánh giá, trong đó hệ số thu nhập lãi thuần (hệ số NIM - Net interest margin là thu nhập từ lãi thuần chia cho tổng tài sản sinh lời) là thước đo quan trọng bậc nhất. Bởi vì, thu nhập từ lãi luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập hoạt động của các ngân hàng.

Hệ số NIM cao hay thấp sẽ là thước đo để đo lường hoạt động của ngân hàng là hiệu quả hay không hiệu quả, cũng như đo lường khả năng cạnh

tranh của các ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, hay sự phát triển mạnh mẽ của những định chế tài chính khác với những nền tảng công nghệ 4.0.

Hệ số NIM cao cũng không hẳn là điều tốt, vì hệ số NIM tăng cao mà duy trì quá lâu sẽ làm cho ngân hàng thương mại (NHTM) mất đi chức năng trung gian tài chính. Cụ thể, ngân hàng sẽ mất đi nhiều cơ hội đầu tư nếu lãi suất cho vay quá cao và việc huy động với lãi suất thấp sẽ không thực sự hấp dẫn các dòng vốn. Bên cạnh đó, lãi suất cho vay quá cao làm ảnh hưởng lên nền kinh tế, tăng chi phí và làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Ngược lại, nếu hệ số NIM thấp thì hoạt động của ngân hàng không hiệu quả, không khuyến khích các ngân hàng duy trì hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, làm tắc nghẽn lưu thông tiền tệ. Vì vậy, duy trì một hệ số NIM hợp lý để hài hòa giữa hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và chi phí của nền kinh tế là vấn đề quan trọng trong việc cân bằng lợi ích giữa các bên, cũng như thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong việc duy trì tỷ suất lợi nhuận ổn định.

2. Tổng quan lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan lý thuyết

Angbazo (1997) nghiên cứu về tỷ lệ thu nhập

lãi thuần (NIM) của NHTM, sự tác động của rủi ro mặc định, rủi ro lãi suất từ 286 NHTM ở Mỹ trong giai đoạn 1989 - 1997. Kết quả cho thấy, rủi ro mặc định có mối tương quan thuận với lãi suất biên và rủi ro lãi suất không tác động lên các ngân hàng lớn mà chỉ tác động lên các ngân hàng có quy mô nhỏ, vì các ngân hàng nhỏ thường nhạy cảm với các rủi ro. Ngoài ra, quy mô tín dụng, quy mô vốn chủ sở hữu, hiệu quả quản lý có tác động cùng chiều với NIM; còn chi phí hoạt động, thanh khoản lại mang tác động ngược chiều và chi phí trả lãi ngầm không tác động đến thu nhập lãi thuần của các NHTM.

Saunders và Schumacher (2000) đã thực hiện nghiên cứu để giải thích các yếu tố quyết định thu nhập lãi thuần của các ngân hàng lớn trên 7 quốc gia: Mỹ (110 NH), Anh (32 NH), Đức (151 NH), Thụy Sĩ (94 NH), Pháp (110 NH), Ý (135 NH) và Tây Ban Nha (114 NH) trong giai đoạn 1988 - 1995. Kết quả cho thấy, chi phí trả lãi ngầm, chi phí cơ hội của lượng tiền dự trữ tại ngân hàng trung ương, rủi ro tín dụng, mức ngại rủi ro, cấu trúc thị trường, biến động lãi suất có tác động đáng kể và cùng chiều đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng, trong đó biến động lãi suất là nhân tố tác động quyết định đến NIM.

Brock, P. L., & Suarez, L.R. (2000) đo lường tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng ở Argentina, Bolivia, Chile, Colombia, Mexico, Peru, và Uruguay trong suốt thập niên 90. Kết quả cho thấy, khi chi phí hoạt động càng cao sẽ càng làm gia tăng thu nhập lãi thuần của các ngân hàng. Bên cạnh đó, nợ xấu sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM của các ngân hàng ở Colombia và ngược chiều tại các ngân hàng ở Peru và Argentina. Chính sách dự trữ tại NHNN có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Đồng thời, mức ngại rủi ro, rủi ro thanh khoản tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với NIM, trong khi đó biến động lãi suất và tăng trưởng kinh tế GDP không tác động lên NIM.

Joaquin Maudos và Huan Fernandez de Guevara (2004) nghiên cứu "Các yếu tố giải thích tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng trong khối Liên minh Châu Âu" với số liệu từ 5 quốc gia: Đức, Pháp, Anh, Ý và Tây Ban Nha trong giai đoạn 1993 - 2000. Kết quả cho thấy, mức độ tập trung của ngành ngân hàng (hay sức mạnh ngành ngân hàng) cùng chiều với NIM, có ý nghĩa thống kê cao. Rủi ro lãi suất và rủi ro tín dụng thể hiện mối quan

hệ tương quan thuận với thu nhập lãi thuần, có ý nghĩa như mong đợi chỉ ra rằng các ngân hàng giả định rủi ro thị trường càng cao sẽ tương ứng lãi suất biên cao hơn. Trong tất cả các biến, tác giả cho thấy được biến chi phí hoạt động có mức ý nghĩa thống kê cao nhất và tác động cùng chiều với thu nhập lãi thuần, vì các ngân hàng có chi phí hoạt động cao hơn thì phải có thu nhập biên cao hơn để giúp bù đắp chi phí. Do đó, ta nên đưa biến này vào mô hình lý thuyết để thấy được tầm quan trọng của biến. Ngoài các biến đã nêu trên, chi phí trả lãi ngầm, mức ngại rủi ro, lãi suất tiềm ẩn, chất lượng quản lý, chi phí cơ hội của lượng tiền dự trữ, dự trữ NHNN cũng có mối tương quan thuận như kỳ vọng và các biến quy mô ngân hàng, hiệu quả chi phí có tác động ngược chiều đến NIM.

Husni Khrawish, Mohammad Al-Abadi & Maysoun Hejazi (2008) nghiên cứu về các yếu tố quyết định tỷ lệ thu nhập lãi thuần của NHTM cho 13 NHTM tại Jordan trong giai đoạn 1992 - 2005. Kết quả cho thấy, NIM bị tác động cùng chiều bởi chi phí hoạt động, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, quy mô cho vay và quy mô ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu không thấy được tác động có ý nghĩa của thị phần ngân hàng và các biến vĩ mô (lạm phát, tăng trưởng kinh tế và tỷ giá hối đoái).

Daniel K. Tarusa, Yonas, B. Chekolb, Milcah Mutwolc (2012), Neelesh Gounder & Parmendra Sharma (2012) cho thấy, biến tốc độ tăng trưởng và vị thế ngân hàng có tác động ngược chiều đến NIM; chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng và tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với NIM. Ngoài ra, nghiên cứu của Neelesh Gounder & Parmendra Sharma (2012) còn cho biết, các biến chất lượng quản lý và rủi ro thanh khoản có ảnh hưởng ngược chiều với NIM của các ngân hàng, chi phí trả lãi ngầm có mối tương quan thuận với NIM. Tuy nhiên, tác động của quy mô vốn chủ sở hữu, chi phí cơ hội của lượng tiền dự trữ và chính sách dự trữ ngân hàng nhà nước đến NIM không được tìm thấy.

Hassan Hamadi & Ali Awdeh (2012) nghiên cứu 53 NHTM ở Li Băng giai đoạn 1996 - 2009. Các tác giả xác định yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần thông qua 4 nhóm gồm: Các yếu tố đặc thù của ngân hàng (quy mô ngân hàng, tăng trưởng tiền gửi, quy mô vốn chủ sở hữu, tính thanh khoản, quy mô cho vay, chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, chất lượng quản lý), các yếu tố cụ thể về ngành (tỷ giá liên ngân hàng, đô la hóa các khoản

cho vay và tiền gửi), yếu tố chính sách tiền tệ (tỷ lệ chiết khấu của NHTW) và các yếu tố kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, lãi suất cho vay ngân hàng, tổng mức tiết kiệm quốc gia và tổng đầu tư). Kết quả cho thấy, có sự khác biệt giữa tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng trong nước và nước ngoài. Cụ thể, biến quy mô ngân hàng, tính thanh khoản, chất lượng quản lý, rủi ro tín dụng, sự tập trung, đô la hóa và tăng trưởng kinh tế trong nước có ảnh hưởng ngược chiều đến NIM. Mặt khác, tăng trưởng tiền gửi, quy mô cho vay, chi phí hoạt động, lạm phát, tỷ lệ chiết khấu của NHTW, tiết kiệm quốc gia, đầu tư trong nước, lãi suất liên ngân hàng đều có tác động tích cực đến NIM. Ngoài ra, đối với các ngân hàng nước ngoài, nghiên cứu cho thấy rằng, quy mô, tính thanh khoản, vốn chủ sở hữu và rủi ro tín dụng có tác động không đáng kể. Bên cạnh đó, các tác giả kết luận rằng, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của NHTM nhà nước thấp hơn NHTM cổ phần.

Ong Tze San & Teh Boon Heng (2013) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của 23 NHTM tại Malaysia trong giai đoạn 2003 - 2009 với mô hình hồi quy được đo lường bởi ba chỉ số ROA, ROE và NIM. Bài nghiên cứu cho ra kết quả các biến vi mô như là rủi ro tín dụng, thanh khoản ngân hàng có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả hoạt động kinh doanh và NIM của ngân hàng, nhưng các yếu tố vĩ mô và vi mô như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, GDP, lạm phát lại không ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời và NIM.

Bektas, E. (2014) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi thuần của 24 NHTM giai đoạn 2003 - 2009. Kết quả cho thấy, rủi ro, lãi suất cho vay, rủi ro tín dụng, chỉ số Lerner, chi phí hoạt động, chi phí trả lãi ngầm, hiệu quả quản lý, đo lường hiệu quả theo quy mô và biến giả, tất cả các biến trên đều có ảnh hưởng cùng chiều với NIM. Trong đó, tỷ lệ thu nhập lãi thuần ở các ngân hàng trong nước cho kết quả tốt hơn đối với các ngân hàng nước ngoài. Ngược lại, rủi ro lãi suất, chính sách dự trữ của NHNN và lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với NIM. Ngoài ra, chưa tìm thấy được mối quan hệ đáng kể giữa NIM và tỷ lệ thanh khoản, tín dụng nhà nước trên tổng tín dụng và tỷ giá trái phiếu kho bạc.

Raja Almarzoqi and Sami Ben Naceur (IMF, 2015) nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố bên trong ngân hàng và các nhân tố vĩ mô đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của 110 NHTM tại các quốc gia

thuộc Caucasus và Trung Á (Central Asia) giai đoạn 1998 - 2013. Kết quả cho thấy, biến chi phí hoạt động và chi phí cơ hội của dự trữ bắt buộc có mối tương quan thuận với NIM, thu nhập ngoài lãi có mối tương quan nghịch đáng kể với NIM. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu không có mối tương quan với NIM tại quốc gia Uzbekistan. Rủi ro tín dụng có mối tương quan nghịch tại quốc gia Georgia và Kazakhstan nhưng lại có mối tương quan thuận tại quốc gia Uzbekistan. Quy mô hoạt động cho vay có mối tương quan nghịch với NIM tại quốc gia Azerbaijan và Uzbekistan nhưng lại có mối tương quan thuận tại nước Armenia. Độ tập trung thị trường, lạm phát, lãi suất cho vay cũng có mối tương quan thuận hoặc nghịch với NIM tùy theo quốc gia và mô hình hồi quy. Ngoài ra, không tìm thấy tác động có ý nghĩa đối với các biên bảo hộ mậu dịch và thể chế hóa.

Hoang Trung Khanh & Vu Thi Dan Tra (2015), cung cấp về cái nhìn của các yếu tố quyết định tỷ lệ thu nhập lãi thuần của NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2012. Kết quả chứng minh được các biến nợ xấu, mức ngại rủi ro, chi phí hoạt động, rủi ro thanh khoản, tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM, trong khi tốc độ tăng trưởng GDP lại không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc NIM. Cùng với nghiên cứu của Pham Hoang An & Vo Thi Kim Loan (2016) với 25 NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2008 - 2014, cả hai bài nghiên cứu có cùng kết quả bao gồm các biến rủi ro tín dụng, mức ngại rủi ro, chất lượng quản lý, cùng với đó Pham Hoang An & Vo Thi Kim Loan (2016) có thêm kết quả ở các biến quy mô ngân hàng, quy mô cho vay và lãi suất cho vay của ngân hàng có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với NIM.

Ming Qi & Yumo Yang (2017) nghiên cứu về mối quan hệ của các yếu tố vi mô tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng ở 116 NHTM tại Trung Quốc trong giai đoạn 2000 - 2009. Nghiên cứu cho thấy, ảnh hưởng của các biến tỷ lệ thanh khoản, mức ngại rủi ro, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro vỡ nợ là cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với NIM. Ngược lại, các biến chỉ số Herfindahl-Hirschmann, quy mô cho vay, chất lượng quản lý có mối tương quan nghịch chiều với NIM.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình của bài nghiên cứu được dựa trên bài nghiên cứu của Hassan Hamadi & Ali Awdeh (2012). Trong đó, tỷ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng

tài sản có sinh lãi NIM được chọn làm biến phụ thuộc đại diện cho tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng. Dựa trên cơ sở lý thuyết trên, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$$NIM_{it} = \alpha_0 + \beta_1(LOAN_{it}) + \beta_2(TKH_{it}) + \beta_3(OC_{it}) + \beta_4(TO_{it}) + \beta_5(NN_{it}) + \beta_6(RT_{it}) + \mu_{it}$$

Trong đó:

α là hệ số chặn;

β_1, \dots, β_6 là các hệ số hồi quy của các biến độc lập;

i là ký hiệu cho ngân hàng thứ i ,

t ký hiệu cho năm quan sát và

μ là đại diện cho sai số của mô hình;

Biến phụ thuộc:

NIM = Thu nhập lãi thuần/(Tiền gửi tại NHNN + Cho vay & Tiền gửi tại TCTD + cho vay KH + Đầu tư trái phiếu)

Biến độc lập: LOAN là đại diện cho tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, được tính theo tỷ lệ %; TKH là đại diện cho tỷ lệ tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản, được tính theo tỷ lệ %; OC là đại diện cho tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên tổng tài sản, được tính theo tỷ lệ %; TO là đại diện cho tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động, được tính theo tỷ lệ %; NN là đại diện cho tỷ lệ tiền gửi tại NHNN trên tổng tài sản sinh lãi, được tính theo tỷ lệ %; RT là đại diện cho lãi suất cho vay trung bình năm, được tính theo tỷ lệ %.

2.3. Sơ đồ quy trình nghiên cứu (Hình 1)

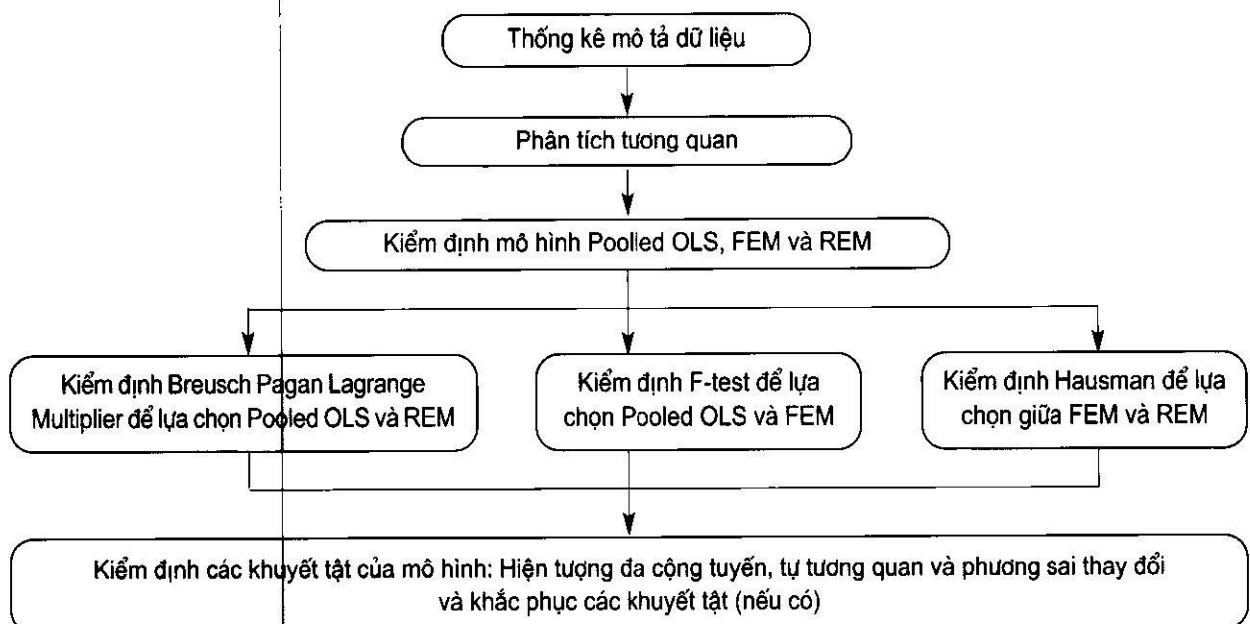
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Mẫu quan sát được lấy theo năm trong giai đoạn 2008 - 2019. Số liệu hệ số NIM và các biến độc lập được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo kiểm toán hợp nhất, báo cáo thường niên theo chuẩn mực kế toán trên các trang web chính thống của ngân hàng, <http://vietstock.vn/>, <http://data.masvn.com/>, vietdata.vn và một phần từ đơn vị cung ứng dữ liệu finpro. Dữ liệu được tác giả sử dụng thông qua phần mềm stata 15.0. (Bảng 1)

Có 300 quan sát được thu thập tại 25 NHTM Việt Nam, trong đó có 14 ngân hàng đã được niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán Việt Nam là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Hose), Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn Upcom. Còn lại 11 ngân hàng chưa được niêm yết hay đăng ký giao dịch, trong đó có một ngân hàng duy nhất chưa cổ phần hóa là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Hệ số NIM trung bình của 25 ngân hàng là 3.27, với giá trị thấp nhất là 0.58 (Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn năm 2017) và cao nhất là 9.42 thuộc về Ngân hàng VPB. Hệ số NIM trung bình các ngân hàng Việt Nam cũng dao động giống như các ngân hàng trong khu vực.

Hình 1: Quy trình nghiên cứu



Bảng 1. Tóm tắt dữ liệu sử dụng

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
STT	300	13	7.223151	1	25
YEAR	300	2013.5	3.45782	2008	2019
NIM	300	3.272894	1.325193	0.577888	9.426138
LOAN	300	58.39434	13.33316	17.71309	99.27664
TKH	300	15.8162	8.511124	3.846261	73.93564
OC	300	1.655247	0.546391	0.320547	4.281767
TO	300	52.55961	14.65561	22.71009	100
NN	300	3.108175	3.110726	0.055645	40.63717
RT	300	10.661	3.651028	3.2	33.9
Bank1	300	13	7.223151	1	25

Nguồn: Stata 15.0

3.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy theo mô hình OLS:

Mô hình OLS:

Theo mô hình OLS, trong đó 2 biến TKH và RT không có ý nghĩa thống kê và $R^2 = 72.08\%$.

Kết quả hồi quy theo mô hình FEM:

Mô hình FEM:

Theo mô hình FEM, tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê và $R^2 = 71.45\%$.

Mô hình OLS:

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	300
Model	378.487567	6	63.0812611	F(6, 293)	=	126.08
Residual	146.597084	293	.500331343	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.7208
				Adj R-squared	=	0.7151
Total	525.08465	299	1.75613595	Root MSE	=	.70734

NIM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
LOAN	-.0137299	.0035428	-3.88	0.000	-.0207025 - .0067574
TKH	-.0061787	.0052713	-1.17	0.242	-.0165531 .0041956
OC	1.979072	.0853086	23.20	0.000	1.811176 2.146967
TO	-.0474606	.0030598	-15.51	0.000	-.0534825 -.0414387
NN	.0291803	.0133634	2.18	0.030	.0028798 .0554808
RT	.0153886	.0121875	1.26	0.208	-.0085975 .0393747
_cons	3.136274	.3529914	8.88	0.000	2.441554 3.830994

Nguồn: Stata 15.0

Mô hình FEM:

Fixed-effects (within) regression
Group variable: Bank1

Number of obs = 300
Number of groups = 25

R-sq:

within = 0.6535
between = 0.7930
overall = 0.7145

Obs per group:

min = 12
avg = 12.0
max = 12

corr(u_i, Xb) = 0.1109

F(6, 269) = 84.55
Prob > F = 0.0000

NIM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
LOAN	-.0158018	.0041271	-3.83	0.000	-.0239274	-.0076763
TKH	-.0123959	.0053405	-2.32	0.021	-.0229104	-.0018814
OC	1.805644	.1055329	17.11	0.000	1.597868	2.013419
TO	-.0497726	.0032644	-15.25	0.000	-.0561997	-.0433455
NN	.0347472	.0125464	2.77	0.006	.0100456	.0594489
RT	.0188904	.010776	1.75	0.081	-.0023256	.0401064
_cons	3.70954	.3578766	10.37	0.000	3.004945	4.414135
sigma_u	.41660513					
sigma_e	.61142921					
rho	.31705898	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(24, 269) = 5.13 Prob > F = 0.0000

Nguồn: Stata 15.0

Kết quả hồi quy theo mô hình REM:

Mô hình REM:

Mô hình REM:

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	300
Group variable: Bank1	Number of groups	=	25
R-sq:	Obs per group:		
within = 0.6530	min =		12
between = 0.7999	avg =		12.0
overall = 0.7174	max =		12
corr(u_i, X) ≠ 0 (assumed)	Wald chi2(6)	=	596.54
	Prob > chi2	=	0.0000

NIM	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
LOAN	-.0154652	.0038334	-4.03	0.000	-.0229785	-.007952
TKH	-.0109226	.0051558	-2.12	0.034	-.0210277	-.0008174
OC	1.859386	.0967737	19.21	0.000	1.669713	2.049059
TO	-.0493301	.0031045	-15.89	0.000	-.0554147	-.0432455
NN	.0336839	.012286	2.74	0.006	.0096037	.0577641
RT	.0178777	.0106916	1.67	0.095	-.0030776	.0388329
_cons	3.568472	.3531168	10.11	0.000	2.876375	4.260568
sigma_u	.38368926					
sigma_e	.61142921					
rho	.28253285	(fraction of variance due to u_i)				

Nguồn: Stata 15.0

Tóm tắt dữ liệu theo ba mô hình FEM, REM và OLS:

Lựa chọn mô hình thông qua kiểm định Hausman Test:

Với kiểm định trên, mô hình REM sẽ được lựa chọn trong việc giải thích các biến.

3.3. Kiểm định mô hình

Kiểm định tự tương quan:

Kết luận: Không có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm định phương sai thay đổi:

Tóm tắt dữ liệu theo ba mô hình FEM, REM và OLS:

Variable	ols	fe	re
LOAN	-.01372994	-.01580184	-.01546524
TKH	-.00617871	-.01239591	-.01092256
OC	1.9790716	1.8056435	1.8593862
TO	-.04746062	-.04977259	-.04933013
NN	.02918026	.03474725	.03368389
RT	.01538859	.0188904	.01787765
_cons	3.1362739	3.7095401	3.5684715

Nguồn: Stata 15.0

Lựa chọn mô hình thông qua kiểm định Hausman Test:

LOAN	-.0158018	-.0154652	-.0003366	.0015292
TKH	-.0123959	-.0109226	-.0014733	.0013924
OC	1.805644	1.859386	-.0537426	.0420957
TO	-.0497726	-.0493301	-.0004425	.0010094
NN	.0347472	.0336839	.0010634	.0025427
RT	.0188904	.0178777	.0010128	.0013456

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(6) &= (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B) \\ &= 4.44 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.6176 \end{aligned}$$

Nguồn: Stata 15.0

Kết luận: Không có hiện tượng phương sai thay đổi.

Kiểm định đa cộng tuyến:

Thông qua ma trận tương quan, ta có thể thấy, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập LOAN, TKH, OC, TO, NN, RT lần lượt là 0.16, -0.079, 0.66, -0.34, 0.09, 0.23. Đồng thời, hệ số tương quan giữa các biến độc lập không cao. Do tương quan giữa các biến độc lập trong ma trận tương quan < 0,8 trở lên và có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, thông qua phân tích tương quan, xác định không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Kiểm định tự tương quan:

wooldridge test for autocorrelation in panel data
 H0: no first-order autocorrelation
 F(1, 24) = 50.088
 Prob > F = 0.0000

Nguồn: Stata 15.0

Kiểm định phương sai thay đổi:

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

NIM|Bank1,t| Xb + u|Bank1| + e|Bank1,t|

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
NIM	1.756136	1.325193
e	.3738457	.6114299
u	.2472174	.3336893

Test: Var(u) = 0
 chi:bar2(01) = 90.96
 Prob > chi:bar2 = 0.0000

Nguồn: Stata 15.0

Kiểm định đa cộng tuyến:

	NIM	LOAN	TKH	OC	TO	NN	RT
NIM	1.0000						
LOAN	0.1664 0.0039	1.0000					
TKH	-0.0789 0.1729	-0.3085 0.0000	1.0000				
OC	0.6627 0.0000	0.3668 0.0000	-0.2403 0.0000	1.0000			
TO	-0.3497 0.0000	-0.0025 0.9658	-0.1846 0.0013	0.2204 0.0001	1.0000		
NN	0.0908 0.1167	0.0032 0.9554	0.1600 0.0055	0.0271 0.6403	-0.0125 0.8288	1.0000	
RT	0.2391 0.0000	-0.2022 0.0004	0.1514 0.0086	0.0399 0.4907	-0.2697 0.0000	0.0091 0.8747	1.0000

4. Kết luận và kiến nghị

Mô hình được lựa chọn ra kết quả như sau:

$$NIM = 3.56 - 0.15 * LOAN - 0.01 * TKH$$

$$+ 1.85 * OC - 0.49 * TO + 0.033 * NN + 0.017 * RT$$

Với kết quả trên, 3 biến độc lập là LOAN, TKH, TO có tác động ngược chiều với hệ số NIM, trong đó biến TO là tác động lớn nhất và phù hợp với hoạt động kinh doanh ngân hàng, nếu tăng quá nhiều chi phí hoạt động sẽ làm giảm hệ số NIM.

Đồng thời, Ngân hàng cũng xem xét duy trì một số dư tiền mặt tối thiểu để cải thiện hệ số NIM, cũng như tỷ lệ LOAN hợp lý vì tăng đến mức nào đó thì hệ số NIM lại kém hiệu quả. Ngược lại, những biến OC, NN, RT tác động cùng chiều với hệ số NIM giúp ngân hàng muốn tăng hệ số NIM bằng cách tăng lãi suất cho vay trung bình, cũng như giảm lượng tiền mặt bằng cách tăng cường tiền gửi dự trữ tại ngân hàng nhà nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Angbazo, L. (1997). Commercial Bank Net Interest Margins, Default Risk, Interest Rate Risk, and Off - Balance Sheet Banking. *Journal of Banking & Finance*, 21, 55-87.
2. Beck, T., & Hesse, H. (2009). Bank efficiency, ownership, and market structure: why are interest spreads so high in Uganda. *Journal of Development Economics*, 88(2), 192-204.
3. Bektas, E. (2014). Are the determinants of bank net interest margin and spread different? The case of North Cyprus. *Banks and Bank Systems*, 9(4), 82-91.
4. Brock, P. L., & Suarez, L.R. (2000). Understanding the behavior of bank spreads in Latin America. *Journal of Development Economics*, 63, 113-134.

5. Daniel K. Tarusa, Yonas, B. Chekolb, Milcah Mutwolc. (2012). Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Kenya: A Panel Study. *Procedia Economics and Finance*, 2, 199-208.
6. Hassan Hamadi & Ali Awdeh. (2012). The Determinants of Bank Net Interest Margin: Evidence from the Lebanese Banking Sector. *Journal of Money, Investment and Banking*, 23, 85-98.
7. Husni Khrawish, Mohammad Al-Abadi & Maysoun Hejazi. (2008). Determinants of Commercial Bank Interest Rate Margins: Evidence from Jordan. *Jordan Journal of Business Administration*, 4(4).
8. Joaquin Maudos and Juan Fernandez de Guevara (2003), Factors Explaining the Interest Margin in the Banking Sectors of the European Union. *Journal of Banking & Finance*, 28(9), 2259-2281.
9. Maudos, Joaquin and Solisa, Liliana. (2009). The determinants of net interest income in the Mexican banking system: An integrated model. *Journal of Banking & Finance*, 33(10), 1920-1931.
10. Ming Qi, & Yumo Yang. (2017). The Determinants of Bank Interest Margins: A Short-term Funding Perspective. *Applied Economics and Finance*, 4(1), 127-137.
11. Ong Tze San & Teh Boon Heng. (2013). Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks. *African Journal of Business Management*, 7(8), 649-660.
12. Hoang Trung Khanh & Vu Thi Dan Tra. (2015). Determinants of Net Interest Margin of Commercial Banks in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 17(2), 69-82.

Ngày nhận bài: 4/7/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/7/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 24/7/2020

Thông tin tác giả:

ThS. VÕ VĂN HẢO

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE NET INTEREST INCOME RATIO OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● **Master. VO VAN HAO**

Banking University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This article analyzes the factors affecting the net interest income ratio of Vietnamese commercial banks, thereby helping investors and bank managers to take reasonable management steps.

Keywords: Commercial banks, income, net profit, listed value.